

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2012 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2011</i>	<i>Tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tháng 8 năm 2012</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	144,38	106,73	105,42	102,14	110,19
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	154,18	103,47	101,99	100,18	111,36
1- Lương thực	142,61	100,89	95,27	100,39	106,65
2- Thực phẩm	154,78	101,84	101,78	100,12	111,03
3- Ăn uống ngoài gia đình	161,42	109,23	107,36	100,19	115,87
II, Đồ uống và thuốc lá	131,87	104,92	103,72	100,11	107,23
III, May mặc, mũ nón, giày dép	133,62	108,16	106,16	100,41	110,48
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	159,36	107,48	107,23	102,16	110,86
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,77	106,94	104,57	100,29	108,58
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	137,20	124,79	123,54	114,58	107,81
Trong đó: Dịch vụ y tế	145,39	133,83	132,56	120,74	108,39
VII, Giao thông	145,73	106,67	106,81	103,88	108,82
VIII, Bưu chính viễn thông	87,22	99,36	99,71	100,03	98,52
IX, Giáo dục	162,04	117,53	114,51	112,07	114,74
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	123,84	104,90	104,42	100,38	106,08
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	144,08	108,77	107,53	100,76	110,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	224,15	92,67	97,44	105,25	110,50
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,56	100,15	99,06	100,06	100,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng